

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ**

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,

Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	4
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,

Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

### KHAI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 09/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27/8/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 29.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Trần Hoài Nam	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên	
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/5/2022
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022
Bà Lê Hương Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Lệ Trà	Trưởng ban	
Ông Phạm Công Huy	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/5/2022
Ông Phạm Thường Minh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/5/2022
Ông Lục Dũng Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/5/2022

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Ninh Văn Quyết	Phó Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,

Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Quang Hiếu



Số: 623 /BCKT/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/8/2022, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhận mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại thuyết minh số IV.1 bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2022, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 940.235.615.248 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 889.833.251.725 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 731.727.269.174 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 657.450.947.328 đồng). Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại thuyết minh số IV.1.



**BÙI QUANG HỢP**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ**

**THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>280.441.349.218</b>	<b>275.553.181.940</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>22.634.222.512</b>	<b>57.930.227.149</b>
1. Tiền	111		18.833.459.786	49.698.179.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.800.762.726	8.232.047.609
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14.968.825.046</b>	<b>14.960.953.447</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	14.968.825.046	14.960.953.447
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>152.608.147.560</b>	<b>138.866.282.095</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	120.133.185.002	135.519.044.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.463.927.930	1.544.674.745
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27.917.351.064	2.708.879.601
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(1.560.921.195)	(1.560.921.195)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		654.604.759	654.604.759
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>84.457.134.512</b>	<b>61.414.541.840</b>
1. Hàng tồn kho	141		85.361.014.223	62.318.421.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(903.879.711)	(903.879.711)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.773.019.588</b>	<b>2.381.177.409</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.935.632.268	981.395.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.384.290.081	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.453.097.239	1.399.782.150
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>468.213.327.351</b>	<b>483.377.025.528</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>50.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	50.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>336.240.154.365</b>	<b>350.690.741.481</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	335.069.990.475	349.424.332.011
- Nguyên giá	222		1.284.278.976.023	1.281.932.576.023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(949.208.985.548)	(932.508.244.012)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.170.163.890	1.266.409.470
- Nguyên giá	228		75.690.301.102	75.690.301.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(74.520.137.212)	(74.423.891.632)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>-</b>	<b>1.279.200.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.279.200.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.590.131.500</b>	<b>2.590.131.500</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2.590.131.500	2.590.131.500
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>129.383.041.486</b>	<b>128.766.952.547</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	129.383.041.486	128.766.952.547
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>748.654.676.569</b>	<b>758.930.207.468</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.091.444.777.114</b>	<b>1.051.317.944.490</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.012.168.618.392</b>	<b>933.004.129.268</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	108.850.869.660	106.380.240.181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.100.056.763	3.229.996.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	-	2.247.992.941
4. Phải trả người lao động	314		4.404.425.521	3.889.030.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	313.072.674.826	283.721.068.848
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.573.987.233	21.148.931.773
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	20.240.521.230	20.303.909.746
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	534.801.121.563	491.799.997.260
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		124.961.596	282.961.596
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>79.276.158.722</b>	<b>118.313.815.222</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	79.104.449.097	118.104.449.097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		171.709.625	209.366.125
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(342.790.100.545)</b>	<b>(292.387.737.022)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>(342.740.023.785)</b>	<b>(292.337.660.262)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(940.235.615.248)	(889.833.251.725)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(889.833.251.725)	(840.959.175.002)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(50.402.363.523)	(48.874.076.723)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(50.076.760)</b>	<b>(50.076.760)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(50.076.760)	(50.076.760)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>748.654.676.569</b>	<b>758.930.207.468</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Phụ trách kế toán

Mạc Thị Hồng Vượng

Tp Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Quang Hiếu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.434.927.312	172.612.971.431
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109.434.927.312	172.612.971.431
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	130.047.893.284	165.464.004.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(20.612.965.972)	7.148.967.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	969.809.727	639.999.250
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.075.839.415	25.311.136.979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.075.839.415	25.277.374.306
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.066.601.465	5.250.708.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(50.785.597.125)	(22.772.879.027)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	515.144.687	355.288.994
12. Chi phí khác	32	VI.7	131.911.085	11.943.673
13. Lợi nhuận khác	40		383.233.602	343.345.321
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(50.402.363.523)	(22.429.533.706)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(50.402.363.523)	(22.429.533.706)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(847)	(377)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(847)	(377)

Tp Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vương



Nguyễn Quang Hiếu



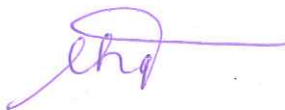
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(50.402.363.523)	(22.429.533.706)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.796.987.116	17.252.630.149
- Các khoản dự phòng	03	(37.656.500)	55.221.687
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(464.420.593)	(62.196.430)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(505.095.314)	(744.821.073)
- Chi phí lãi vay	06	26.075.839.415	25.277.374.306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(8.536.709.399)	19.348.674.933
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.000.386.392)	17.626.295.384
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.042.592.672)	(53.283.565)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	9.608.763.007	(20.706.272.961)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.570.325.948)	7.795.427.902
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.112.571)	(34.285.488)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(158.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.729.363.975)	23.976.556.205
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.067.200.000)	(1.698.290.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	227.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(67.871.599)	(3.369.612.128)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	331.145.259	291.414.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(743.926.340)	(4.549.215.283)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.001.124.303	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(2.896.094.153)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.374.805)	(126.377.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.984.749.498	(3.022.471.153)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(35.488.540.817)	16.404.869.769
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.930.227.149	13.983.193.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	192.536.180	(32.067.224)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.634.222.512	30.355.996.235

Tp Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vượng



Nguyễn Quang Hiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 09/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27/8/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 354 người (tại ngày 01/01/2022 là 317 người).

#### 2. Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan, cho thuê bến, bãi và các dịch vụ liên quan.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tại ngày 30/6/2022, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 940.235.615.248 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 889.833.251.725 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 731.727.269.174 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 657.450.947.328 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với việc thu hồi công nợ phải thu từ các dự án đã hoàn thành, việc thực hiện các hợp đồng kinh tế đã và sẽ được ký kết và thực hiện trong những năm tiếp theo tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 5
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp, được khấu hao trong vòng từ 3 đến 10 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê mặt bằng là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với đơn giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; và
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**21. Công cụ tài chính**

***Tài sản tài chính***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

***Nợ phải trả tài chính***

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

***Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**22. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/6/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	629.203.932	146.882.903
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.204.255.854	49.551.296.637
- Các khoản tương đương tiền	3.800.762.726	8.232.047.609
<b>Cộng</b>	<b>22.634.222.512</b>	<b>57.930.227.149</b>

Các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 2,7%/năm đến 3,2%/năm (tại ngày 01/01/2022 từ 2,3%/năm đến 3%/năm.).

Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với số tiền là 3.359.414.261 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng (tại ngày 01/01/2022 số tiền là 6.756.729.636 đồng).

## 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

## a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,9%/năm (tại ngày 01/01/2022 từ 3%/năm đến 4,9%/năm).

Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng với số tiền là 14.148.825.046 đồng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và bảo lãnh thực hiện hợp đồng (tại ngày 01/01/2022 số tiền là 13.685.090.321 đồng).

## b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu, lãi suất 4,8%/năm (tại ngày 01/01/2022 từ 4,8%/năm đến 4,9%/năm) và đã được dùng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

3. Phải thu khách hàng	30/6/2022	01/01/2022
<b>a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>87.874.964.890</b>	<b>98.539.118.416</b>
- Công ty cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	3.423.390.515	3.423.390.515
- Công ty TNHH Strategic Marine	1.223.196.942	1.223.196.942
- Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc	58.422.532.649	59.454.507.286
- Công ty cổ phần Kỹ thuật HTC	1.084.615.203	314.126.294
- Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	6.906.493.574	-
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	1.362.521.769	111.074.667
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Kỹ thuật Trung Anh	1.556.938.794	1.558.473.126
- Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	4.744.423	11.783.818.398
- Công ty TNHH Vard Vũng Tàu	4.151.052.933	-
- Các khách hàng khác	9.739.478.088	20.670.531.188
<b>b) Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>32.258.220.112</b>	<b>36.979.925.769</b>
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	32.258.220.112	36.979.925.769
<b>Cộng</b>	<b>120.133.185.002</b>	<b>135.519.044.185</b>



4. Phải thu khác	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>27.917.351.064</b>	<b>324.488.898</b>	<b>2.708.879.601</b>	<b>324.488.898</b>
- Tạm ứng	908.742.821	-	1.259.506.927	-
- Ký quỹ, ký cược	25.891.159.075	-	-	-
- Phải thu khác	1.117.449.168	324.488.898	1.449.372.674	324.488.898
+ Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	110.443.374	110.443.374	110.443.374	110.443.374
+ Lãi tiền gửi dự thu	354.574.573	-	180.624.518	-
+ Phải thu khác	652.431.221	214.045.524	1.158.304.782	214.045.524
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ, ký cược	-	-	50.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>27.917.351.064</b>	<b>324.488.898</b>	<b>2.758.879.601</b>	<b>324.488.898</b>
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
- Phải thu khách hàng	1.236.432.297	-	1.236.432.297	-
- Phải thu khác	324.488.898	-	324.488.898	-
<b>Cộng</b>	<b>1.560.921.195</b>	<b>-</b>	<b>1.560.921.195</b>	<b>-</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	36.960.665.596	903.879.711	39.597.694.910	903.879.711
- Công cụ, dụng cụ	1.845.731.942	-	1.816.916.340	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	46.554.616.685	-	20.903.810.301	-
<b>Cộng</b>	<b>85.361.014.223</b>	<b>903.879.711</b>	<b>62.318.421.551</b>	<b>903.879.711</b>
<b>7. Chi phí trả trước</b>	<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.935.632.268</b>		<b>981.395.259</b>	
- Công cụ, dụng cụ	142.471.009		154.200.194	
- Các khoản khác	1.793.161.259		827.195.065	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>129.383.041.486</b>		<b>128.766.952.547</b>	
- Tiền thuê đất	106.313.723.245		107.854.501.843	
- Công cụ, dụng cụ	460.501.823		690.909.675	
- Các khoản khác	22.608.816.418		20.221.541.029	
<b>Cộng</b>	<b>131.318.673.754</b>		<b>129.748.347.806</b>	

Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06/12/2007 đã ký kết với Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/12/2057.

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản hình thành từ nguồn KPSN	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	741.478.279.483	116.406.293.949	397.050.122.393	9.628.684.059	3.850.699.617	13.518.496.522	1.281.932.576.023
Số tăng trong kỳ	-	935.200.000	132.000.000	-	-	1.279.200.000	2.346.400.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	935.200.000	132.000.000	-	-	-	1.067.200.000
- <i>XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	1.279.200.000	1.279.200.000
Số dư cuối kỳ	741.478.279.483	117.341.493.949	397.182.122.393	9.628.684.059	3.850.699.617	14.797.696.522	1.284.278.976.023
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	534.789.612.773	103.881.947.840	274.859.220.120	9.546.510.449	3.850.699.617	5.580.253.213	932.508.244.012
Số tăng trong kỳ	7.139.143.169	1.476.515.213	7.375.947.384	16.321.596	-	692.814.174	16.700.741.536
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	7.139.143.169	1.476.515.213	7.375.947.384	16.321.596	-	692.814.174	16.700.741.536
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	541.928.755.942	105.358.463.053	282.235.167.504	9.562.832.045	3.850.699.617	6.273.067.387	949.208.985.548
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	206.688.666.710	12.524.346.109	122.190.902.273	82.173.610	-	7.938.243.309	349.424.332.011
Tại ngày cuối kỳ	199.549.523.541	11.983.030.896	114.946.954.889	65.852.014	-	8.524.629.135	335.069.990.475

Như trình bày tại thuyết minh số V.16, Công ty đã thực hiện chấp công trình xây dựng và các tài sản, trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án, các trang thiết bị được xây dựng thêm, mua, nâng cấp, gắn liền hoặc tọa lạc tại địa điểm khu vực cảng Sao Mai - Bến Đình số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thới Nhất, Thành Phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 là 335.069.990.475 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 349.424.332.011 đồng).

Tại ngày 30/6/2022, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 194.755.742.713 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 191.133.181.493 đồng).

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm		Cộng
	Phần mềm máy tính	Phần mềm hình thành từ nguồn KPSN	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.667.926.892	56.022.374.210	75.690.301.102
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	18.401.517.422	56.022.374.210	74.423.891.632
Số tăng trong kỳ	96.245.580	-	96.245.580
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	96.245.580	-	96.245.580
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.497.763.002	56.022.374.210	74.520.137.212
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.266.409.470	-	1.266.409.470
Tại ngày cuối kỳ	1.170.163.890	-	1.170.163.890

Tại ngày 30/6/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 73.885.888.620 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 73.885.888.620 đồng).

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2022	01/01/2022
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.279.200.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.279.200.000</b>

**11. Phải trả người bán**

	30/6/2022	01/01/2022
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>103.187.963.014</b>	<b>101.698.589.529</b>
- National Oilwell Varco LP	16.631.908.976	19.729.379.170
- Công ty cổ phần Kỹ thuật HTC	5.572.356.398	15.070.468.855
- Công ty TNHH Oakwell Engineering Việt Nam	357.738.622	957.738.622
- Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	-	812.089.660
- Công ty cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	12.300.826.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Kỹ thuật Trung Anh	10.395.311.790	9.444.440.094
- Công ty TNHH Hà Lộc	6.725.400.000	6.725.400.000
- Các nhà cung cấp khác	51.204.421.228	48.959.073.128
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>5.662.906.646</b>	<b>4.681.650.652</b>
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	5.662.906.646	4.681.650.652
<b>Cộng</b>	<b>108.850.869.660</b>	<b>106.380.240.181</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2022	01/01/2022
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>4.100.056.763</b>	<b>3.229.996.644</b>
- Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	841.315.150	-
- Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc	1.010.696.644	1.010.696.644
- Các khách hàng khác	2.248.044.969	2.219.300.000
<b>Cộng</b>	<b>4.100.056.763</b>	<b>3.229.996.644</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
<b>a) Phải nộp</b>	<b>2.247.992.941</b>	<b>816.441.582</b>	<b>3.064.434.523</b>	-
- Thuế giá trị gia tăng	2.247.992.941	643.607.242	2.891.600.183	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	172.834.340	172.834.340	-
<b>Cộng</b>	<b>2.247.992.941</b>	<b>816.441.582</b>	<b>3.064.434.523</b>	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>1.399.782.150</b>	<b>403.852.161</b>	<b>457.167.250</b>	<b>1.453.097.239</b>
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.985.303	94.121.602	68.136.299
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.777.026	-	-	41.777.026
- Thuế thu nhập cá nhân	283.310.074	340.178.474	337.166.860	280.298.460
- Các loại thuế khác	1.074.695.050	37.688.384	25.878.788	1.062.885.454
<b>Cộng</b>	<b>1.399.782.150</b>	<b>403.852.161</b>	<b>457.167.250</b>	<b>1.453.097.239</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>			30/6/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>313.072.674.826</b>	<b>283.721.068.848</b>
- Chi phí lãi vay			295.674.623.511	269.628.896.667
- Chi phí các công trình và chi phí khác			17.398.051.315	14.092.172.181
<b>Cộng</b>			<b>313.072.674.826</b>	<b>283.721.068.848</b>
<b>15. Phải trả khác</b>			30/6/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>20.240.521.230</b>	<b>20.303.909.746</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý			37.464.600	37.464.600
- Kinh phí công đoàn			336.482.898	356.395.487
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			-	307.169
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			19.866.573.732	19.909.742.490
+ Phải trả cổ tức			18.092.502.992	18.108.877.797
+ Phải trả khác			1.774.070.740	1.800.864.693
<b>Cộng</b>			<b>20.240.521.230</b>	<b>20.303.909.746</b>
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>	30/6/2022		Trong kỳ	01/01/2022
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>534.801.121.563</b>	<b>43.001.124.303</b>	-	<b>491.799.997.260</b>
- Vay ngắn hạn	4.001.124.303	4.001.124.303	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	530.799.997.260	39.000.000.000	-	491.799.997.260
<b>b) Dài hạn</b>	<b>79.104.449.097</b>	-	<b>39.000.000.000</b>	<b>118.104.449.097</b>
- Vay dài hạn	79.104.449.097	-	39.000.000.000	118.104.449.097
<b>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:</b>			30/6/2022	01/01/2022
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu			4.001.124.303	-
<b>Cộng</b>			<b>4.001.124.303</b>	-

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu ("BIDV Bà Rịa - Vũng Tàu") theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1733186/HĐTD ngày 12/5/2022, số tiền cho vay là 4.001.124.303 đồng, mục đích vay để thanh toán tiền lương, thời hạn vay là 07 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay cố định là 6,7%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Bà Rịa - Vũng Tàu.

**16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

<i>Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:</i>	30/6/2022	01/01/2022
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	609.904.446.357	609.904.446.357
<b>Cộng</b>	<b>609.904.446.357</b>	<b>609.904.446.357</b>
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	530.799.997.260	491.799.997.260
- Số phải trả sau 12 tháng	79.104.449.097	118.104.449.097

- Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ("PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCKD-CNV.TĐ&QLTD ngày 27/9/2013 (xem thêm thuyết minh số V.8). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD ngày 17/5/2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24/5/2011 đến ngày 24/5/2012 và gia hạn đến ngày 24/11/2014 theo phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

+ Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD ngày 18/3/2011 với số tiền vay tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06/10/2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06/10/2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06/4/2012.

Ngày 09/5/2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31/12/2018. Hai khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30/6/2014 đến ngày 31/12/2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29/6/2015, Công ty và PVcomBank đã ký hai phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/07/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD và số 03/11/2011/HĐTDUT/TCDK-CNV.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại được trả tới ngày 30/6/2024.

Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(840.959.175.002)	(243.463.583.539)
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	48.874.076.723	48.874.076.723
- Lỗ trong năm trước	-	-	48.874.076.723	48.874.076.723
Số dư cuối năm trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(889.833.251.725)	(292.337.660.262)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	50.402.363.523	50.402.363.523
- Lỗ trong kỳ	-	-	50.402.363.523	50.402.363.523
Số dư cuối kỳ	594.897.870.000	2.597.721.463	(940.235.615.248)	(342.740.023.785)

17. **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	Tỷ lệ	30/6/2022	01/01/2022
- Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,8%	171.056.430.000	171.056.430.000
- Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,5%	44.792.570.000	44.792.570.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,0%	24.000.000.000	24.000.000.000
- Liên doanh dầu khí Việt - Nga	3,6%	21.613.000.000	21.613.000.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4,0%	24.000.000.000	24.000.000.000
- Các cổ đông khác	52,0%	309.435.870.000	309.435.870.000
<b>Cộng</b>	<b>100,0%</b>	<b>594.897.870.000</b>	<b>594.897.870.000</b>

*c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	594.897.870.000	594.897.870.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	594.897.870.000	594.897.870.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

*d) Cổ phiếu*

	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.489.787	59.489.787
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.489.787	59.489.787
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.489.787	59.489.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Ngoại tệ các loại	30/6/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	554.113,42	577.886,35
- Euro (EUR)	85,27	85,27

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	35.667.890.174	110.609.010.628
- Doanh thu chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	73.767.037.138	62.003.960.803
<b>Cộng</b>	<b>109.434.927.312</b>	<b>172.612.971.431</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	43.756.264.822	98.838.976.283
- Giá vốn chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	86.291.628.462	66.625.028.128
<b>Cộng</b>	<b>130.047.893.284</b>	<b>165.464.004.411</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	505.095.314	517.548.346
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	464.714.413	122.450.904
<b>Cộng</b>	<b>969.809.727</b>	<b>639.999.250</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	26.075.839.415	25.277.374.306
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	33.762.673
<b>Cộng</b>	<b>26.075.839.415</b>	<b>25.311.136.979</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	2.201.721.750	2.590.661.604
- Chi phí khác	2.864.879.715	2.660.046.714
<b>Cộng</b>	<b>5.066.601.465</b>	<b>5.250.708.318</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thu thanh lý tài sản cố định	-	227.272.727
- Thu nhập khác	515.144.687	128.016.267
<b>Cộng</b>	<b>515.144.687</b>	<b>355.288.994</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Chi phí khác	131.911.085	11.943.673
<b>Cộng</b>	<b>131.911.085</b>	<b>11.943.673</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ**Số 65A2 Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất,  
Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(50.402.363.523)	(22.429.533.706)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế - Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)	25.826.224.251 25.826.224.251	18.987.952.835 18.987.952.835
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	(24.576.139.272)	(3.441.580.871)
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 108.174.677.905 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 157.481.003.589 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

Năm	Số tiền
- Năm 2023	56.123.761.521
- Năm 2024	8.778.097.070
- Năm 2025	9.821.803.038
- Năm 2026	8.874.877.004
- Năm 2027	24.576.139.272
<b>Cộng</b>	<b>108.174.677.905</b>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(50.402.363.523)	(22.429.533.706)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(50.402.363.523)	(22.429.533.706)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59.489.787	59.489.787
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(847)	(377)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(847)	(377)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.635.546.236	22.558.901.036
- Chi phí nhân công	33.854.997.566	33.753.636.697
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.796.987.116	17.252.630.149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.376.873.841	95.258.616.516
- Chi phí khác bằng tiền	2.100.896.374	3.486.920.940
<b>Cộng</b>	<b>160.765.301.133</b>	<b>172.310.705.338</b>



**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2022 là 295.674.623.511 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 269.628.896.667 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2022 là 354.574.573 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 180.624.518 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2022 là 18.092.502.992 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 18.108.877.797 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

- Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
- Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	Cổ đông
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Cổ đông
- Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin	Cổ đông
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	Cùng chủ đầu tư
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Cùng chủ đầu tư
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	Cùng chủ đầu tư
- Công ty cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Cùng chủ đầu tư
- Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí Biển PTSC	Cùng chủ đầu tư
- Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	Cùng tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	Cùng tập đoàn
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí - Xí nghiệp điều hành khoan	Cùng tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng tập đoàn
- Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn

**2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau</b>		<b>Đơn vị tính: đồng</b>	
<b>Doanh thu dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>	
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	2.036.273.585	3.812.745.714	
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	448.309.611	4.077.735.983	
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	217.809.500	178.524.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí Biển PTSC	6.249.177.893	14.836.132.720	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	26.453.001.895	7.626.774.841	
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí - Xí nghiệp điều hành khoan	-	24.052.164.530	
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>	
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	-	251.182.212	
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	3.009.189.755	3.356.067.636	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	-	3.118.418.965	
- Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	38.088.000	130.333.000	
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị trong kỳ</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>	
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>		
Ông Trần Hoài Nam	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên	15.000.000	18.000.000
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	15.000.000	18.000.000
Bà Lê Hương Giang	Thành viên	15.000.000	18.000.000
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên	-	15.000.000
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên	3.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>114.000.000</b>	<b>135.000.000</b>
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát trong kỳ</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>	
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>		
Bà Lê Thị Mỹ Lâm	Trưởng ban	-	64.123.076
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	10.000.000	12.000.000
Ông Lục Dũng Minh	Thành viên	10.000.000	12.000.000
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	10.000.000	12.000.000
Ông Phạm Công Huy	Thành viên	2.000.000	-
Ông Phạm Thường Minh	Thành viên	2.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>34.000.000</b>	<b>100.123.076</b>

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của Ban Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ		Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
Họ và tên	Chức danh	đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc	217.200.000	217.200.000
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc	205.181.999	205.182.000
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc	-	142.785.384
Ông Ninh Văn Quyết	Phó Giám đốc	188.538.462	-
Ông Phan Văn Hải	Trợ lý Ban Giám đốc	204.850.404	204.850.404
Ông Phạm Trường Giang	Trợ lý Ban Giám đốc	152.948.250	153.210.000
<b>Cộng</b>		<b>968.719.115</b>	<b>923.227.788</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau		Đơn vị tính: đồng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/6/2022	01/01/2022
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	13.190.330.586	15.124.696.760
- Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí Biển PTSC	5.692.011.250	16.135.126.735
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	128.637.941	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	12.796.347.885	3.488.498.024
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	450.892.450	2.186.449.250
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí - Xí nghiệp điều hành khoan	-	45.155.000
<b>Cộng</b>	<b>32.258.220.112</b>	<b>36.979.925.769</b>

Phải trả người bán	30/6/2022	01/01/2022
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	2.416.888.213	179.162.004
- Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	362.538.959	1.204.822.427
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	-	414.186.747
- Công ty cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	2.812.366.173	2.812.366.173
- Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	71.113.301	71.113.301
<b>Cộng</b>	<b>5.662.906.646</b>	<b>4.681.650.652</b>

Các khoản phải trả khác	30/6/2022	01/01/2022
- Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	1.080.650.000	1.080.650.000
- Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin	2.239.628.500	2.239.628.500
<b>Cộng</b>	<b>3.320.278.500</b>	<b>3.320.278.500</b>

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động dịch vụ	Hoạt động chế tạo,	Đơn vị tính: đồng
	bến bãi, phương tiện, cầu cảng, khác	đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.667.890.174	73.767.037.138	109.434.927.312
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.756.264.822	86.291.628.462	130.047.893.284
- Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	(8.088.374.648)	(12.524.591.324)	(20.612.965.972)

**3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****b) Theo khu vực địa lý**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Trong kỳ, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều phát sinh tại Miền Nam. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

**4. Công cụ tài chính**

Đơn vị tính: đồng

**Tài sản tài chính**

	30/6/2022	01/01/2022
- Tiền và các khoản tương đương tiền	22.634.222.512	57.930.227.149
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.558.956.546	17.551.084.947
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.050.536.066	138.277.923.786
<b>Cộng</b>	<b>188.243.715.124</b>	<b>213.759.235.882</b>

**Công nợ tài chính**

	30/6/2022	01/01/2022
- Phải trả người bán và phải trả khác	129.091.390.890	126.684.149.927
- Chi phí phải trả	313.072.674.826	283.721.068.848
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	613.905.570.660	609.904.446.357
<b>Cộng</b>	<b>1.056.069.636.376</b>	<b>1.020.309.665.132</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tường đường cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

**4. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2022	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>185.653.583.624</b>	<b>2.590.131.500</b>	<b>188.243.715.124</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	22.634.222.512	-	22.634.222.512
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.968.825.046	2.590.131.500	17.558.956.546
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.050.536.066	-	148.050.536.066
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>976.965.187.279</b>	<b>79.104.449.097</b>	<b>1.056.069.636.376</b>
- Phải trả người bán và phải trả khác	129.091.390.890	-	129.091.390.890
- Chi phí phải trả	313.072.674.826	-	313.072.674.826
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	534.801.121.563	79.104.449.097	613.905.570.660
<b>01/01/2022</b>	<b>Dưới 01 năm</b>	<b>Trên 01 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>211.119.104.382</b>	<b>2.640.131.500</b>	<b>213.759.235.882</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	57.930.227.149	-	57.930.227.149
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.960.953.447	2.590.131.500	17.551.084.947
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.227.923.786	50.000.000	138.277.923.786
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>902.205.216.035</b>	<b>118.104.449.097</b>	<b>1.020.309.665.132</b>
- Phải trả người bán và phải trả khác	126.684.149.927	-	126.684.149.927
- Chi phí phải trả	283.721.068.848	-	283.721.068.848
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	491.799.997.260	118.104.449.097	609.904.446.357

Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 12/8/2022.

Phụ trách kế toán



Mạc Thị Hồng Vượng

Tp Vũng Tàu, ngày 12 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Quang Hiếu

